

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/04/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

Theo đề nghị của UBND huyện Tam Nông (Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 04/3/2024) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 114/TTr-TNMT ngày 18/3/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Tam Nông với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 15.559,73 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 10.431,27 ha, chiếm 67,04% tổng diện tích tự nhiên.
(Đất chuyên trồng lúa nước: 1.245,72 ha, chiếm 8,01% tổng diện tích tự nhiên).
- Đất phi nông nghiệp: 4.825,28 ha, chiếm 31,01% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 303,18 ha, chiếm 1,95% tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 903,51 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 833,15 ha.
(Đất chuyên trồng lúa nước: 136,48 ha).
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 70,35 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Tổng diện tích đất chuyên mục đích sử dụng là 864,67 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 851,75 ha.
(Đất chuyên trồng lúa nước: 140,50 ha).
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 12,92 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 2,95 ha

(Toàn bộ đưa vào sử dụng mục đích đất phi nông nghiệp).

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2024

Tổng số 116 dự án, trong đó 07 dự án đăng ký mới và 109 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo).

6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

Tổng số 12 dự án.

(Chi tiết theo phụ biểu 06 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Tam Nông có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế

hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Tam Nông và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TN2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hưng Hoá	Xã Bắc Sơn	Xã Dân Quyền	Xã Dị Nậu	Xã Hiền Quan	Xã Hương Nộn	Xã Lam Sơn	Xã Quang Húc	Xã Tề Lễ	Xã Thanh Uyên	Xã Thọ Văn	Xã Vạn Xuân
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất														
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		15.559,73	471,21	1.540,97	1.442,04	1.238,07	632,83	911,50	2.146,58	738,41	1.698,05	964,13	1.417,59	2.358,36
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.431,27	232,28	904,00	774,76	1.075,35	401,35	531,27	1.193,63	464,20	1.437,06	706,66	1.174,62	1.536,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.167,21	96,35	317,88	427,47	294,87	187,38	222,16	511,71	100,22	267,76	192,50	138,80	410,10
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.245,72	11,60	215,43	191,58	64,29	93,05	143,51	184,07	35,68	85,64	78,53	24,77	117,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.291,40	46,92	82,73	137,50	17,85	67,21	44,77	180,85	133,01	221,84	184,72	25,73	148,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.304,27	73,02	279,79	116,27	71,20	110,45	197,53	201,18	70,63	252,82	174,67	218,80	537,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	214,33				31,49				32,84	87,59		62,41	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.598,95		194,02	19,77	593,74		23,17	252,99	22,08	497,21	53,20	634,01	308,76
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	63,16											63,16	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	771,87	15,48	29,11	72,75	66,07	36,33	43,64	45,61	104,50	38,85	93,59	94,87	131,08
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	83,24	0,50	0,47	0,99	0,12			1,29	0,90	70,99	7,99		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.825,28	238,93	549,68	664,85	161,35	210,50	375,95	936,32	257,00	202,34	255,21	188,16	784,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,30	13,73		0,06			0,26						38,25
2.2	Đất an ninh	CAN	3,02	1,72		1,30									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	213,73			103,73				55,00					55,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	224,75							74,89					149,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,86	2,03	0,19	6,36		0,56	2,35	56,64	6,13	0,37	0,08	1,08	8,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,24	2,42		2,41	10,01	4,95	14,71	3,11	0,56	16,65	26,47	16,94	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,88				28,26		0,25			18,83	2,53		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,54			3,71			4,39	0,25	6,70		4,03	34,45	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	1.736,12	84,74	159,15	206,51	55,91	73,96	126,01	417,26	141,05	85,73	67,23	81,47	237,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hưng Hoá	Xã Bắc Sơn	Xã Dân Quyền	Xã Dị Nậu	Xã Hiền Quan	Xã Hương Nộn	Xã Lam Sơn	Xã Quang Húc	Xã Tề Lễ	Xã Thanh Uyên	Xã Thọ Văn	Xã Vạn Xuân
	gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã														
-	Đất giao thông	DGT	1.019,04	61,68	110,97	124,52	31,03	51,43	88,55	146,63	71,67	43,32	49,95	60,66	178,63
-	Đất thủy lợi	DTL	303,51	8,43	22,20	65,17	16,95	6,47	17,58	64,60	29,24	31,18	7,60	11,10	22,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,04	0,20		0,13	0,07	0,10		0,25	0,36	0,03		0,43	0,47
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,05	0,15	0,26	0,35	0,07	0,12	0,26	0,39	0,18	0,14	0,08	0,12	1,93
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,61	5,77	4,32	4,27	1,77	2,16	8,38	8,01	2,17	1,53	1,90	2,34	8,99
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	224,64	1,49	1,24	0,05	0,58	0,17	1,65	180,63	29,32	2,71	0,17	4,48	2,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,66	0,31	0,56	0,28	0,23	0,59	0,91	0,64	0,58	0,43	0,11	0,33	2,66
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,46	0,22	0,18	0,14	0,04	0,06	0,07	0,18	0,03	0,03	0,04	0,08	0,37
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,60			0,13	1,47	1,57							0,43
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,40	0,23	0,09	0,22	0,05		0,70			0,50	0,05		0,56
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,22	0,40	2,90	0,78	1,07	2,84	1,52	0,30	0,22	0,47	2,41	0,32	0,98
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	89,46	3,96	15,47	8,07	2,37	8,33	5,81	13,95	5,64	5,31	4,46	1,48	14,61
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH													
-	Đất chợ	DCH	9,86	1,12	0,96	2,00	0,11	0,12	0,34	1,33	1,57		0,31		2,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,97	0,27	1,55	2,20	0,49	0,65	0,96	1,26	0,35	0,68	0,85	0,84	1,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	130,02	1,46		1,12			1,17	109,79	6,58			2,12	7,78
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	769,44		101,27	100,23	59,34	47,26	59,94	132,77	50,98	27,71	35,44	45,93	108,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,43	53,43											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,80	4,73	0,24	2,01	0,42	0,27	1,41	0,13	0,76	0,31	0,28	0,38	0,86
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04					0,02		0,56			0,08		0,38
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	16,72	1,26	3,36	2,25	0,19	1,08	0,22	1,40	1,70	0,62	2,11	0,64	1,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hưng Hoá	Xã Bắc Sơn	Xã Dân Quyền	Xã Dị Nậu	Xã Hiền Quan	Xã Hương Nộn	Xã Lam Sơn	Xã Quang Húc	Xã Tề Lễ	Xã Thanh Uyên	Xã Thọ Văn	Xã Vạn Xuân
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.266,26	71,69	277,60	232,83	6,30	81,75	164,27	72,79	41,88	51,43	116,10		149,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	42,86		5,98					10,40				0,72	25,76
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,30	1,45	0,35	0,12	0,43			0,06	0,31			3,58	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	303,18		87,29	2,43	1,37	20,97	4,28	16,63	17,22	58,65	2,26	54,80	37,28
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT	471,21	471,21											
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.596,82	87,25	500,11	314,14	137,07	205,68	344,93	392,41	109,77	340,83	255,36	246,21	663,07
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.896,09		211,23	35,15	626,48		34,04	261,03	59,17	588,67	60,50	698,23	321,60
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	465,55			111,91				139,16					214,48
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	56,77	56,77											
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	83,86	2,03	0,19	6,36		0,56	2,35	56,64	6,13	0,37	0,08	1,08	8,06
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	140,63	58,80	0,19	6,36		0,56	2,35	56,64	6,13	0,37	0,08	1,08	8,06
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	826,16		107,48	108,41	61,40	50,03	64,90	142,04	55,45	30,81	38,16	49,30	118,18
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	151,78	2,42		6,12	10,01	4,95	19,11	3,36	7,26	16,65	30,51	51,39	

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hưng Hoá	Xã Bắc Sơn	Xã Dân Quyền	Xã Dị Nậu	Xã Hiền Quan	Xã Hương Nộn	Xã Lam Sơn	Xã Quang Húc	Xã Tề Lễ	Xã Thanh Uyên	Xã Thọ Văn	Xã Vạn Xuân
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	833,15	36,57	3,35	44,50	2,44	5,25	24,52	470,27	73,04	4,89	1,01	22,47	144,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	206,86	28,26	2,46	18,54	2,19	2,65	14,62	65,61	21,18	3,49	0,17	5,34	42,36
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>136,48</i>	<i>21,43</i>	<i>2,46</i>	<i>16,92</i>	<i>0,04</i>	<i>0,44</i>	<i>14,12</i>	<i>38,45</i>	<i>4,92</i>	<i>1,77</i>	<i>0,16</i>	<i>4,06</i>	<i>31,72</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	67,94	2,45	0,13	2,48	0,09	2,32	3,21	21,29	9,64	0,36	0,15	1,40	24,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	92,95	4,36	0,70	4,06	0,12	0,20	3,40	42,64	9,77	0,48	0,33	10,55	16,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	441,84		0,01	16,08	0,01		2,59	332,22	31,88		0,24	2,02	56,80
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,54	1,51	0,05	3,34	0,03	0,08	0,72	8,50	0,58	0,56	0,10	3,16	4,92
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02										0,02		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	70,35	3,07	1,41	2,34	0,10	0,67	1,56	36,37	5,10	0,52	0,28	4,23	14,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,23			0,00				0,01	0,01	0,01	0,20		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	47,29	2,41	0,77	1,87	0,10	0,61	1,40	22,05	3,12	0,44	0,02	2,02	12,49
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>24,62</i>	<i>1,26</i>	<i>0,73</i>	<i>0,47</i>		<i>0,60</i>		<i>12,13</i>	<i>2,57</i>	<i>0,11</i>		<i>1,21</i>	<i>5,55</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Hưng Hoá	Xã Bắc Sơn	Xã Dân Quyền	Xã Dị Nậu	Xã Hiền Quan	Xã Hương Nộn	Xã Lam Sơn	Xã Quang Húc	Xã Tề Lễ	Xã Thanh Uyên	Xã Thọ Văn	Xã Vạn Xuân
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)													
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,92	1,53	1,35	0,58		0,61		3,50	2,00	0,43		0,73	2,18

Phụ biểu 05: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Tam Nông
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện			
			LUC	LUK	HNK	CLN	RST	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	NTD	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	MNC			PNK	CSD	
A	Dự án công trình đăng ký mới trong KHSDĐ năm 2024 (7 CTDA)																										
I	Đất giao thông																										
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm thể thao Xuân Nương thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông	1,20	0,45		0,2	0,55																			thị trấn Hưng Hóa	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
2	Đường vào khu di tích rừng cấm - giếng mò xã Hiền Quan	2,30	0,40		1,90																				xã Hiền Quan	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
II	Đất ở nông thôn																										
3	Điểm dân cư nông thôn tại khu 12 (xứ đồng Đa Cốc), xã Hương Nộn, huyện Tam Nông	1,00	1,00																						xã Hương Nộn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
4	Tái định cư dự án: Bổ sung tuyến đường kéo dài từ điểm đầu của dự án (tại km0) đến Quốc lộ 32 (Thuộc dự án Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL 70B, QL 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái)	1,20	0,3		0,9																				xã Vạn Xuân, Hương Nộn và Lam Sơn	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
III	Đất cơ sở tôn giáo																										
5	Khôi phục chùa Trúc Khê và xây dựng các công trình phụ trợ	0,40			0,4																				thị trấn Hưng Hóa	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
IV	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																										
6	Xây dựng mới nghĩa trang xã Vạn Xuân, huyện Tam Nông	5,00	1,00		2,00	2,00																			xã Vạn Xuân	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
7	Cải tạo, mở rộng	1,70	0,80				0,9																		xã Vạn	Nghị quyết số	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện		
			LUC	LUK	HNK	CLN	RST	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	NTD	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	MNC			PNK	CSD
	nghĩa trang Da Lông, xã Vạn Xuân																								Xuân	13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh
B	Các dự án chuyển tiếp từ KHSDD năm 2023 sang KHSDD năm 2024 (109 CTDA)																									
I	Đất khu công nghiệp																									
1	Mở rộng khu công nghiệp Trung Hà	0,94	0,94																						xã Dân Quyền	Quyết định 3455/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ
2	Khu công nghiệp Tam Nông	110,00	20,00		10,00	12,00	45,00	5,50			8,00	9,00				0,50									xã Lam Sơn, xã Vạn Xuân	Văn bản số 5074/UBND-KTTH ngày 06/11/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh vị trí khu công nghiệp Tam Nông
II	Đất cụm công nghiệp																									
3	Cụm công nghiệp Vạn Xuân, huyện Tam Nông	3,24		0,53		1,49	0,08	0,33			0,14	0,03			0,05	0,20		0,40							xã Vạn Xuân, Lam Sơn	Nghị quyết số 11/2021/NQ- HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ
4	Cụm công nghiệp Tam Nông	75,00		11,89	7,70		50,17	2,80			1,97					0,19				0,28					xã Vạn Xuân, Lam Sơn	Nghị quyết số 02/2022/NQ- HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ
III	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																									
5	Nhà máy gạch Takao Granite	7,37	3,72		0,12	1,10	2,08								0,03								0,33		xã Thanh Uyên	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh
6	Dự án nhà máy sản xuất chế biến gỗ	2,56					2,56																		xã Tê Lễ	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 3354/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;
7	Dự án Nhà máy sản xuất và kinh doanh gỗ ván ép	2,97					2,97																		xã Hương Nộn	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2384/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ;

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện					
			LUC	LUK	HNK	CLN	RST	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	NTD	DSH	ONT	ODT	TSC	SON			MNC	PNK	CSD		
IV	Đất thương mại, dịch vụ																											
8	Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất kinh doanh tại xã Lam Sơn	1,71			1,71																					xã Lam Sơn	Công văn số 1749/UBND-NNTN ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ	
9	Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất kinh doanh tại xã Dân Quyền	1,42			1,42																					xã Dân Quyền	Công văn số 1749/UBND-NNTN ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ	
10	Xây dựng khu bể bơi, khu vui chơi giải trí xã Dân Quyền	0,61				0,61																				xã Dân Quyền	Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 9/4/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quyết định chủ trương đầu tư	
11	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp	0,15						0,15																		xã Dân Quyền	Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quyết định chủ trương đầu tư	
12	Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp	0,30	0,30																							xã Hương Nộn, thị trấn Hưng Hóa	Nghị quyết số 02/2022/NQ- HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ	
V	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																											
13	Mở rộng bãi thải đất thuộc khu vực đầu tư khai thác, chế biến Caolin	1,86					1,86																			xã Dị Nậu	Giấy phép khai thác khoáng sản số 44/GP-UBND ngày 07/09/2022 của UBND tỉnh. Chứng nhận đăng ký đầu tư số 8615332521 ngày 10/6/2020 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp	
VI	Đấu giá quyền sử dụng đất																											
14	Đấu giá QSDĐ tại trụ sở UBND xã Tam Cường (cũ)	0,60																		0,60						xã Vạn Xuân	Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện Tam Nông	
15	Đấu giá trụ sở UBND xã Đậu	0,34																		0,34						xã Dân Quyền	Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện				
			LUC	LUK	HNK	CLN	RST	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	NTD	DSH	ONT	ODT	TSC	SON			MNC	PNK	CSD	
	Dương (cũ)																									18/3/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện Tam Nông	
16	Đấu giá trụ sở UBND xã Tứ Mỹ (cũ)	0,30																							0,30	xã Lam Sơn	Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện Tam Nông
17	Đấu giá trụ sở UBND xã Hùng Đô (cũ)	0,48																							0,48	xã Lam Sơn	Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện Tam Nông
18	Đấu giá trụ sở UBND xã Vực Trường (cũ)	0,32																							0,32	xã Bắc Sơn	Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện Tam Nông
19	Đấu giá trụ sở UBND xã Xuân Quang (cũ)	0,08																							0,08	xã Bắc Sơn	Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện Tam Nông
20	Đấu giá hội trường UBND xã Vực Trường	0,07																							0,07	xã Bắc Sơn	Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất của các cơ quan, đơn vị thuộc huyện Tam Nông
21	Đấu giá hội trường UBND xã Xuân Quang	0,12																							0,12	xã Bắc Sơn	Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt phương án

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện			
			LUC	LUK	HNK	CLN	RST	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	NTD	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	MNC			PNK	CSD	
36	Khu dân cư xã Lam Sơn, huyện Tam Nông	39,60		3,50		3,33	31,20	0,29																	xã Lam Sơn	Nghị quyết số 02/2022/NQ- HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh	
37	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đầu giá QSDĐ tại khu 13, khu 14 xã Dân Quyền, huyện Tam Nông	3,35	1,42	0,12		0,51		1,21																	xã Dân Quyền	Nghị quyết số 02/2023/NQ HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ	
38	Giao đất Tái định cư để xây dựng công trình Nhà điều hành và làm việc liên khối UBND xã Thọ Văn	0,07						0,07																	xã Thọ Văn	Nghị quyết số 08/2023/NQ- HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh.	
39	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn	2,00	1,00					1,00																	Khu 3, xã Dân Quyền	Nghị quyết số 02/2023/NQ HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ	
40	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn	1,10	1,00		0,05					0,05															Khu 10, xã Lam Sơn (khu 7, xã Tứ Mỹ cũ)	Nghị quyết số 02/2022/NQ- HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh	
41	Xây dựng hạ tầng khu dân cư nông thôn	1,25	1,00								0,25														Khu 6, xã Tê Lễ	Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 12/12/2023 của HĐND tỉnh	
42	Xây dựng khu dân cư nông thôn mới xã Vạn Xuân	9,11	3,70	2,50	0,07	0,60		1,00			0,30	0,40											0,05	0,46	Xã Vạn Xuân (Xã Cỏ Tiết cũ)	Nghị quyết số 08/2023/NQ HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ	
43	Khu đô thị Quang Húc, tại xã Quang Húc thuộc dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông (đất ở: 12,81 ha; đất thương mại dịch vụ: 2,81 ha; đất hạ tầng: 21,73 ha)	37,35	2,72	4,10	1,72			24,76	0,05		3,18	0,26			0,01	0,00	0,07	0,45							0,02	xã Quang Húc, xã Lam Sơn	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ; Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết cũ thông qua dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông với diện tích 499,05ha. Nay điều chỉnh thành 5 phân khu, cụ thể: Dự án Sân golf Tam Nông 1 tại xã Lam Sơn, Thọ Văn (Văn bản số 1497/UBND-KGVX ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh về việc Chấp

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện		
			LUC	LUK	HNK	CLN	RST	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	NTD	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	MNC			PNK	CSD
	nguyên trả lại đất																									nhân dân tỉnh Kế hoạch số 3581/KH- UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh
52	Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối Quốc lộ 32 và đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 70B tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình	5,47	5,30		0,17																			xã Dân Quyền	Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	
53	Xử lý, khắc phục các điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông trên đoạn Km77+600 - Km82+00, Km80+00 - Km80+700, Km82+700 - Km83+500, QL32, tỉnh Phú Thọ	1,00	0,30		0,10		0,50				0,10													Huyện Tam Nông	Nghị quyết 11/2021/NQ- HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh	
54	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông đường dẫn đầu cầu Trung Hà QL.32 giao với ĐT.316, tỉnh Phú Thọ	0,40			0,30	0,10																		Huyện Tam Nông	Nghị quyết số 11/2021/NQ- HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh	
55	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 316M từ xã Hương Nộn, huyện Tam Nông đến xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy	1,91	0,26		1,00						0,65													xã Hương Nộn	Nghị quyết số 16/2022/NQ- HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
56	Dự án cải tạo, nâng cấp và gia cố mặt đê kết hợp đường giao thông tuyến đê hữu sông Thao đoạn Km52-Km69 (từ xã Xuân Quang đến xã Cỏ Tiết, huyện Tam Nông)	4,35	0,18		0,84	2,95		0,32											0,06					xã Vạn Xuân, Thanh Uyên	Nghị quyết số 16/2022/NQ- HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
57	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông nội thị từ thị trấn Hưng Hóa đến xã Dị Nậu	4,00	0,04	3,36	0,02					0,13												0,45	TT Hưng Hóa, xã Dị Nậu	Nghị quyết 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ		
58	Đường giao thông từ cầu Bờ Đìa đi cầu Bạch Đằng thị trấn Hưng Hóa, huyện Tam Nông	2,80		2,20						0,40	0,20													xã Dị Nậu, TT Hưng Hóa	Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4150/QĐ-	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện			
			LUC	LUK	HNK	CLN	RST	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	NTD	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	MNC			PNK	CSD	
66	Cải thiện hệ thống thủy lợi huyện Tam Nông, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ thuộc dự án thành phần: Cải thiện nông nghiệp có tưới tỉnh Phú Thọ	0,89		0,44	0,45																				xã Dân Quyền	Nghị quyết số: 08/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)	
67	Đầu tư, xây dựng và khai thác hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Trung Hà tại xã Dân Quyền, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ (Phần đầu tư xây dựng hoàn trả tuyến kênh tiêu, kênh tưới)	1,17	1,10							0,07															xã Dân Quyền	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ	
XI	Đất năng lượng																										
68	Nâng cao năng lực truyền tải mạch vòng 35kV giữa lộ 371 trạm 110kV Cẩm Khê và lộ 375 trạm 110kV Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	0,44	0,02		0,42																				xã Vạn Xuân	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1326/QĐ-EVNNPC ngày 14/6/2022 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc về việc giao danh mục ĐTXD cho Công ty Điện lực Phú Thọ	
		0,09	0,03		0,06																				xã Lam Sơn		
		0,09	0,03		0,06																						xã Quang Húc
69	Nâng cao năng lực truyền tải đường dây 35kV lộ 373 trạm 110kV Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	0,04	0,02		0,02																					xã Vạn Xuân	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2232/QĐ-EVNNPC ngày 16/9/2022 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc về việc giao danh mục ĐTXD bổ sung cho Công ty Điện lực Phú Thọ
		0,04	0,02		0,02																					xã Bắc Sơn	
		0,05	0,02		0,03																					xã Lam Sơn	
70	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Tam Nông, Thanh Thủy năm 2023	0,05	0,02		0,03																					xã Dị Nậu	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2469/QĐ-EVNNPC ngày 04/10/2022 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD năm
		0,07	0,03		0,04																					xã Hương Nộn	
		0,06	0,02		0,04				0,002	0,004														0,002		xã Dân Quyền	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ thực hiện					
			LUC	LUK	HNK	CLN	RST	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	NTD	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	MNC			PNK	CSD			
	quá tải lưới điện phân phối huyện Tam Nông (0,0344ha); Chống quá tải đường dây 10kV lộ 972 TBA trung gian Cỏ Tiết huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ (0,016ha); Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ (0.002ha)																												
78	Di chuyển đường dây điện phục vụ dự án đường giao thông nối QL70 và QL32A; Mạch vòng 22kV giữa lộ 473 trạm 110kV Phố Vàng; Chống quá tải các TBA Hương Nộn 2; cầu Phong Châu, xã Cỏ Tiết; Từ Mỹ 4; Hiền Quan 2; Thọ Văn 1,2,3; Văn Lương	0,09	0,02			0,07																						xã Vạn Xuân, Hiền Quan, Thọ Văn	Nghị quyết số: 08/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ (biểu chuyển tiếp)
79	Cải tạo, nâng cấp lưới điện 10kV lộ 971 trạm Trung gian Cỏ Tiết lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01	0,01																								Các xã: Dân Quyền, TT Hưng Hóa, Hương Nộn	Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	
80	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: TT Hưng Hóa, xã Xuân Lộc, Xuân Quang Huyện Tam Nông	0,01	0,00			0,01	0,00																				TT Hưng Hóa, Xuân Quang (nay là xã Bắc Sơn)	Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	
81	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực: Xã Hiền Quan, Thượng Nông Dị Nậu, Tam Cường, Xuân Quang, huyện Tam Nông	0,02	0,00			0,02																					Các xã: Dân Quyền, Xuân Quang (nay là xã Bắc Sơn), Hiền Quan, Dị Nậu, Vạn Xuân	Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh	
82	Cấp điện cho khách hàng tại Cụm công nghiệp	0,30 0,02	0,15 0,01			0,01	0,01	0,01	0,01																		Xã Vạn Xuân Xã Lam Sơn	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện	
			LUC	LUK	HNK	CLN	RST	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	NTD	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	MNC			PNK
	Vạn Xuân, huyện Tam Nông																								Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ
83	Dự án đường dây điện 371 Tam Nông - 371 Trung Hà	0,05	0,02		0,01	0,01		0,01																xã Vạn Xuân	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ
		0,05	0,02		0,01	0,01		0,01																xã Hương Nộn	
		0,05	0,02		0,01	0,01		0,01																thị trấn Hưng Hóa	
84	Chuyển đổi cấp điện áp 10kV lộ 971 TG Cô Tiết sang vận hành cấp điện áp 22kV, tỉnh Phú Thọ (giai đoạn 2)	0,08	0,04		0,02	0,01		0,01																xã Hương Nộn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ
		0,05	0,02		0,01	0,01		0,01																Xã Vạn Xuân	
		0,05	0,02		0,01	0,01		0,01																thị trấn Hưng Hóa	
85	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Tam Nông năm 2024	0,05	0,02		0,01	0,01		0,01																xã Thọ Văn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ
		0,05	0,02		0,01	0,01		0,01																xã Hiền Quan	
		0,03	0,01		0,01	0,01																		xã Tê Lễ	
		0,05	0,02		0,01	0,01		0,01																xã Hương Nộn	
XII	Đất văn hóa																								
86	Xây dựng đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Thọ Văn	0,20					0,1					0,1											xã Thọ Văn	Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ	
XIII	Đất giáo dục																								
87	Mở rộng, cải tạo khuôn viên trường mầm non Hương Nộn	0,30	0,30																				xã Hương Nộn	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 09/4/2021 của HĐND tỉnh	
88	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Hưng Hóa	1,70	1,60								0,10												thị trấn Hưng Hóa	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ	
89	Xây dựng mới trường trung học cơ sở Nguyễn Quang Bích	3,00			3,00																		xã Vạn Xuân	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ	
90	Cải tạo, mở rộng trường mầm non Dậu Dương	0,04						0,04															xã Dân Quyền	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ	
91	Cải tạo, mở rộng trường mầm non Thượng Nông	0,10			0,10																		xã Dân Quyền	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện						
			LUC	LUK	HNK	CLN	RST	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	NTD	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	MNC			PNK	CSD				
92	Cải tạo, mở rộng trường mầm non Hồng Đà	0,70											0,70													xã Dân Quyền	tỉnh Phú Thọ Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 07/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ			
XIV	Đất cơ sở thể dục - thể thao																													
93	Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông (Phân khu Sân golf Tam Nông 1)	61,29		2,85	1,13	27,00	18,46	2,70							2,08	1,19			0,06						2,80		3,01	xã Lam Sơn, xã Thọ Văn	Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh; Nghị quyết cũ thông qua dự án Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và sân golf Tam Nông với diện tích 499,05ha. Nay điều chỉnh thành 5 phân khu, cụ thể: Dự án Sân golf Tam Nông 1 tại xã Lam Sơn, Thọ Văn (Văn bản số 1497/UBND-KGVX ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư); Dự án Sân golf Tam Nông 2 tại xã Lam Sơn, Quang Hùng (Văn bản số 1498/UBND-KGVX ngày 14/5/2021 Chấp thuận chủ trương đầu tư); Dự án Khu đô thị Quang Hùng, xã Quang Hùng, huyện Tam Nông (Văn bản số 1465/UBND-KGVX ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh Ph Thọ về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư); Dự án Khu đô thị Tam Nông, xã Thọ Văn, huyện Tam Nông (Văn bản số 1461/UBND-KGVX ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư); Khu đô thị dịch vụ sinh thái Tam Nông	
94	Khu đô thị sinh thái, du lịch nghỉ	33,30		2,28	9,84	6,80	7,46	0,50							1,82	0,33				0,06					2,52			1,68	xã Lam Sơn, xã Quang	Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)	Sử dụng vào các loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở thực hiện		
			LUC	LUK	HNK	CLN	RST	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DGD	DTT	DNL	NTD	DSH	ONT	ODT	TSC	SON	MNC			PNK	CSD
	dường và sân golf Tam Nông (Phân khu Sân golf Tam Nông 2)																								Húc	29/7/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ
95	Xây dựng sân vận động khu A	0,58	0,58																						xã Tê Lê	Nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh
XV	Đất chợ																									
96	Đầu tư xây dựng chợ Từ Mỹ	0,60	0,60																						xã Lam Sơn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh
97	Xây dựng chợ đầu mối xã Dân Quyền, huyện Tam Nông	1,95	1,08	0,44							0,15	0,07													xã Dân Quyền	Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 7/4/2023 của HĐND tỉnh Phú Thọ
XVI	Đất sinh hoạt cộng đồng																									
98	Xây dựng nhà văn hóa khu 2, khu 3 xã Thọ Văn	0,20		0,12	0,03																				xã Thọ Văn	Nghị quyết số 16/2022/NQ- HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; Văn bản số 1769/UBND-TCKH ngày 15/8/2022 của UBND huyện Tam Nông về việc đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng mới nhà văn hóa khu 2, khu 3 và cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa khu 6, khu 9 xã Thọ Văn
99	Mở rộng nhà văn hóa khu 6, khu 9, xã Thọ Văn	0,05				0,05																			xã Thọ Văn	Nghị quyết số 16/2022/NQ- HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh; Văn bản số 1769/UBND-TCKH ngày 15/8/2022 của UBND huyện Tam Nông về việc đầu tư xây dựng công trình: Xây dựng mới nhà văn hóa khu 2, khu 3 và cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa khu 6, khu 9 xã Thọ Văn
100	Cải tạo sửa chữa nhà Văn hóa tại xã Thọ Văn	0,29					0,15										0,14								xã Thọ Văn	Nghị quyết số 11/2021/NQ- HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh
XVII	Đất bãi thải, xử lý chất thải																									
101	Xây dựng điểm thu gom rác thải tập	0,06			0,06																				thị trấn Hưng Hóa	Nghị quyết số 16/2022/NQ- HĐND

Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích	Ghi chú
I	Đất quốc phòng			
1	Xây dựng thao trường huấn luyện phương tiện vượt sông và cứu hộ cứu nạn của Tiểu đoàn 17	Xã Vạn Xuân	2,28	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực
II	Đất ở tại nông thôn			
2	Hạ tầng đất ở dân cư	Xã Thọ Văn	0,86	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực
		Xã Thọ Văn	0,35	Đã thực hiện 1,31 ha. Hủy bỏ 0,35 ha do không khả thi thực hiện
		Xã Hiền Quan	1,19	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực
3	Chuyển mục đích đất xen ghép trong khu dân cư	Các xã, thị trấn	0,1	Hủy bỏ do không khả thi thực hiện
III	Đất ở tại đô thị			
4	Hạ tầng đất ở dân cư	Thị trấn Hưng Hóa	4,00	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực
IV	Đất thủy lợi			
5	Ngòi tiêu Khu công nghiệp Trung Hà	Xã Dân Quyền	0,60	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực
V	Đất công trình năng lượng			
6	Chuyển đổi lưới điện 10kV lộ 972 Trung gian Cổ Tiết sang vận hành điện áp 22 kV để chống quá tải Trung gian Cổ Tiết, tỉnh Phú Thọ	Xã Thanh Uyên	0,01	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực
7	Chuyển đổi lưới điện 10kV lộ 972 Trung gian Cổ Tiết sang vận hành điện áp 22 kV để chống quá tải Trung gian Cổ Tiết, tỉnh Phú Thọ	Xã Vạn Xuân	0,01	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực
		Xã Vạn Xuân	0,001	
		Xã Vạn Xuân	0,02	
		Xã Thanh Uyên	0,01	
		Xã Hiền Quan	0,001	
		Xã Bắc Sơn	0,01	
		Xã Bắc Sơn	0,01	
8	Dự án ĐZ 110 kV Việt Trì - Phó Vàng (mạch 2)	TP. Việt Trì, huyện Lâm Thao, Tam Nông, Thanh Sơn	0,40	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực
9	Xây dựng các công trình điện: CQT: 0,1ha (trong đó: đất lúa 0,03ha; đất khác: 0,07ha); Các công trình cải tạo: 0,03ha (trong đó: đất lúa 0,01ha, đất khác 0,02ha); Các công trình xuất tuyến: 0,01ha (trong đó: đất lúa 0,01ha, đất khác 0,00 ha);	Huyện Tam Nông	0,14	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực

STT	Hạng mục công trình	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích	Ghi chú
VI	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			
10	Xây dựng và mở rộng trường mầm non xã Bắc Sơn	Xã Bắc Sơn (xã Hương Nha cũ)	0,10	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực
11	Xây dựng và mở rộng trường mầm non xã Dân Quyền	Xã Dân Quyền (xã Thượng Nông cũ)	0,07	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực
VII	Đất bãi thải xử lý chất thải			
12	Khu thu gom xử lý rác tập trung	Xã Bắc Sơn	0,05	Hủy bỏ do Nghị quyết hết hiệu lực
		Xã Bắc Sơn	0,15	
		Xã Dân Quyền	0,05	
		Xã Dân Quyền	0,15	
		Xã Lam Sơn	0,05	
		Xã Thanh Uyên	0,05	
		Xã Thọ Văn	0,05	
		Thị trấn Hưng Hóa	0,15	
		Xã Tề Lễ	0,05	
		Xã Vạn Xuân	0,05	